

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  
**SỞ NỘI VỤ**

Số: 293/SNV-CCHC

V/v thông báo triệu tập học viên lớp  
bồi dưỡng kiến thức QLNN chương  
trình Chuyên viên năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch và kinh phí tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2018; Căn cứ đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương và điều kiện, tiêu chuẩn, Sở Nội vụ thông báo triệu tập cán bộ, công chức, viên chức (*có danh sách được đăng tải trên website của Sở Nội vụ*) tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức QLNN chương trình Chuyên viên năm 2018, cụ thể:

**1. Thời gian và địa điểm học:**

- Thời gian học: 02 tháng; khai giảng vào lúc **8h00 ngày 27/3/2018** (yêu cầu học viên có mặt vào lúc **7h30** để làm thủ tục nhập học và nhận tài liệu).

- Địa điểm học: Trường Chính trị tỉnh Quảng Bình, tổ dân phố 4, phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

**2. Kinh phí:**

- Kinh phí mở lớp được thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh.

- Các khoản kinh phí ăn, ở, đi lại của cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan, đơn vị, địa phương cử đi học chi trả theo quy định nhà nước.

Nhận được Công văn triệu tập này, đề nghị thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động sắp xếp, bố trí công việc và thông báo kịp thời cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị biết để nhập học theo đúng thời gian quy định. Những trường hợp không tham gia khóa học lần này, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi văn bản và thư điện tử ([xuanpt.snv@quangbinh.gov.vn](mailto:xuanpt.snv@quangbinh.gov.vn)) về Sở Nội vụ trước ngày **21/3/2018** để thay thế, bổ sung kịp thời./.

Công văn và danh sách học viên lớp bồi dưỡng được đăng tải tại website:

<https://snv.quangbinh.gov.vn/3cms/dao-tao-boi-duong-42531.htm>

Điện thoại liên hệ: 02323844480 (gặp Đ/c Phạm Thị Xuân).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Trường Chính trị tỉnh;
- Lưu VT, CCHC.

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Văn Cường**



**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP BỒI DƯỠNG  
KIẾN THỨC QLNN CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN VIÊN NĂM 2018**  
(Đính kèm Công văn số 293 /SNV-CCHC ngày 16/3/2018 của Sở Nội vụ)

| TT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh | Chức vụ  | Đơn vị công tác                | Lương hiện hưởng |     |       |
|----|-----------------------|---------------------|--|--------------------------------|------------------|-----|-------|
|    |                       |                     |  |                                | Mã ngạch         | Bậc | Hệ số |
| 1  | Trần Minh Hùng        | 6/6/1982            | Phó Chánh Văn phòng                                  | Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh  | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 2  | Nguyễn Tuấn Hùng      | 26/10/1984          | Bí thư Đoàn khối                                     | Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh  | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 3  | Phan Thị Thanh Hoa    | 21/5/1982           | Phó Trưởng Ban Tuyên giáo                            | Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 4  | Lưu Ngọc Hiền         | 9/8/1984            | Bí thư Đoàn khối                                     | Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 5  | Nguyễn Thị Thanh Trúc | 28/8/1971           | Kiểm tra viên  | Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy        | 04.025           | 6   | 3,99  |
| 6  | Lê Minh Đức           | 18/1/1987           | Chuyên viên phòng Tổng hợp                           | Văn phòng Tỉnh ủy              | 01.003           | 2   | 2,67  |
| 7  | Đinh Thị Thanh Toàn   | 6/2/1982            | Phó Chánh Văn phòng                                  | Tỉnh Đoàn                      | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 8  | Nguyễn Thị Lệ Quyên   | 20/11/1987          | Phó Trưởng Ban Tuyên giáo                            | Tỉnh Đoàn                      | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 9  | Nguyễn Thị Minh       | 19/4/1979           | Phó Chủ tịch   | Hội Chữ thập đỏ                | 01.002           | 1   | 4,40  |
| 10 | Đỗ Thị Hoài Thương    | 9/3/1979            | Phó Văn phòng  | Hội Chữ thập đỏ                | 06.031           | 4   | 3,33  |
| 11 | Phan Thị Lan          | 25/4/1981           | Phó Văn phòng  | Hội Nông dân tỉnh              | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 12 | Nguyễn Hoàng Huệ      | 19/5/1985           | Viên chức Văn phòng                                  | Hội LHPN tỉnh Quảng Bình       | 01.003           | 2   | 2,67  |
| 13 | Hoàng Thị Phương Hào  | 1990                | Chuyên viên phòng Tổng hợp                           | Văn phòng Hội đồng ND tỉnh     | 01.003           | 2   | 2,67  |
| 14 | Bùi Đức Thành         | 2/10/1976           | Trưởng phòng PV ban đọc                              | Báo Quảng Bình                 | V.11.02.06       | 6   | 3,99  |
| 15 | Đặng Minh Quý         | 19/01/1972          | Phó Trưởng phòng TK-XB                               | Báo Quảng Bình                 | T31.01.062       | 6   | 3,99  |
| 16 | Trần Xuân Lợi         | 22/12/1973          | Chủ tịch LĐLĐ thị xã Ba Đồn                          | Liên đoàn Lao động tỉnh        | 01.003           | 7   | 4,32  |
| 17 | Võ Xuân Nghi          | 10/3/1972           | Phó Chủ tịch LĐLĐ huyện Quảng Trạch                  | Liên đoàn Lao động tỉnh        | 01.003           | 6   | 3,99  |
| 18 | Nguyễn Văn Hòa        | 12/11/1981          | Chuyên viên phòng Khoáng sản                         | Sở Tài nguyên và Môi trường    | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 19 | Nguyễn Xuân Túc       | 1/1/1974            | Giám đốc Chi nhánh VPĐK ĐĐ huyện Bố Trạch            | Sở Tài nguyên và Môi trường    | 14.238           | 8   | 4,32  |
| 20 | Hồ Duy Hùng           | 27/5/1970           | Giám đốc Chi nhánh VPĐK ĐĐ thành phố Đồng Hới        | Sở Tài nguyên và Môi trường    | 14.238           | 8   | 4,32  |
| 21 | Hoàng Minh Tân        | 16/9/1987           | Trưởng phòng Phát triển & QLQP TT Phát triển quỹ đất | Sở Tài nguyên và Môi trường    | V.06.01.02       | 3   | 3,00  |
| 22 | Trang Thị Hồng Thúy   | 12/9/1977           | Trưởng phòng Ban Quản lý Di tích                     | Sở Văn hóa và Thể thao         | V.10.05.17       | 5   | 3,66  |

| TT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh | Chức vụ   | Đơn vị công tác                        | Lương hiện hưởng |      |       |
|----|-----------------------|---------------------|---|--|------------------|------|-------|
|    |                       |                     |   |  | Mã ngạch         | Bậc  | Hệ số |
| 23 | Võ Thanh Nhân         | 17/9/1977           | Đội trưởng Đoàn Nghệ thuật Truyền thống                 | Sở Văn hóa và Thể thao                 | V.10.04.14       | 6    | 3,99  |
| 24 | Trần Thị Hoa Lý       | 22/02/1979          | Phó Chánh Văn phòng                                     | Sở Thông tin và Truyền thông           | 01.003           | 6    | 3,99  |
| 25 | Võ Thị Hà             | 14/12/1970          | Trưởng phòng HCTH                                       | Sở Thông tin và Truyền thông           | 01.003           | 6    | 3,99  |
| 26 | Lương Thị Hồng Lưu    | 2/9/1984            | Chuyên viên TT Tin học-Công báo                         | Văn phòng UBND tỉnh                    | 01.003           | 3    | 3,00  |
| 27 | Trần Thanh An         | 28/9/1975           | Chuyên viên TT Khuyến công và XTMM                      | Sở Công Thương                         | 01.003           | 3    | 3,00  |
| 28 | Lương Duy Hùng        | 15/10/1981          | Kiểm soát viên thị trường Chi cục Quản lý thị trường    | Sở Công Thương                         | 21.189           | 2    | 2,67  |
| 29 | Trần Thị Quỳnh Nga    | 10/8/1988           | Viên chức   | Sở Nội vụ                              | V.01.02.02       | 2    | 2,41  |
| 30 | Lê Thị Thanh Tâm      | 26/6/1990           | Chuyên viên phòng Quản lý công nghệ                     | Sở Khoa học và Công nghệ               | 01.003           | 2    | 2,67  |
| 31 | Lê Trọng Quý          | 2/10/1986           | Trưởng phòng Kế hoạch - Kỹ thuật Công ty QLHT KKT       | Ban Quản lý Khu kinh tế                | 13.095           | 3    | 3,00  |
| 32 | Phạm Thị Thu Hiền     | 11/7/1982           | Phó Trưởng phòng Kinh tế - Tổng hợp BQL DA ĐTXD KKT     | Ban Quản lý Khu kinh tế                | 13.095           | 3    | 3,00  |
| 33 | Lương Đức Lâm         | 4/5/1991            | Viên chức   | Thanh tra tỉnh                         | 01.003           | 2    | 2,67  |
| 34 | Nguyễn Thái Văn       | 25/7/1988           | Chuyên viên phòng Tuyên truyền và Địa bàn               | Ban Dân tộc                            | 01.003           | 2,67 | 5     |
| 35 | Lê Văn Thảo           | 10/3/1974           | Phó Trưởng phòng Chi cục Thủy sản                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 01.003           | 5    | 3,66  |
| 36 | Phạm Chính Lâm        | 25/10/1971          | Trưởng phòng BQL dự án đầu tư XD ngành NN-PTNT          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 13.095           | 8    | 4,65  |
| 37 | Bùi Thị Thanh Thúy    | 30/10/1978          | Giám đốc TT Thông tin XTDL                              | Sở Du lịch                             | 01.003           | 5    | 3,66  |
| 38 | Lê Thị Phương Thanh   | 27/8/1988           | Viên chức Văn phòng Sở                                  | Sở Du lịch                             | 17.177           | 2    | 2,67  |
| 39 | Dương Hoài Phương     | 10/10/1972          | Chuyên viên Văn phòng                                   | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 01.003           | 8    | 4,65  |
| 40 | Phan Anh Vũ           | 8/5/1975            | Chuyên viên phòng CTTT                                  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 01.003           | 4    | 3,33  |
| 41 | Đình Ngọc Hà          | 16/02/1978          | Phó Viện trưởng Viện Quy hoạch xây dựng                 | Sở Xây dựng                            | V05.02.07        | 5    | 3,66  |
| 42 | Lê Văn Mạc            | 23/9/1974           | Phó Trưởng phòng Đăng ký - CNSP Chi cục An toàn VSTP    | Sở Y tế                                | V.05.02.07       | 2    | 2,67  |
| 43 | Từ Thị Ngọc Luyên     | 11/8/1971           | Phó Giám đốc TT Y tế huyện Quảng Ninh                   | Sở Y tế                                | v.08.02.03       | 7    | 4,32  |
| 44 | Phan Thanh Long       | 17/4/1975           | Phó Giám đốc TT Chăm sóc sức khỏe sinh sản              | Sở Y tế                                | V.08.01.03       | 4    | 3,33  |
| 45 | Nguyễn Công Quân      | 25/4/1966           | Phó Giám đốc TT Y tế huyện Lệ Thủy                      | Sở Y tế                                | V.08.01.03       | 7    | 4,32  |
| 46 | Lê Thanh Long         | 29/4/1975           | Phó Trưởng khoa Da liễu TT Phòng chống bệnh xã hội      | Sở Y tế                                | V.08.01.03       | 6    | 3,99  |
| 47 | Phạm Trường Anh       | 1/3/1987            | Chuyên viên phòng Doanh nghiệp KTTTTN                   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 01.003           | 3    | 3,00  |
| 48 | Nguyễn Thị Phương Như | 11/10/1983          | Chuyên viên phòng Kinh tế đối ngoại                     | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 01.003           | 3    | 3,00  |
| 49 | Hoàng Khắc Chinh      | 20/8/1982           | Trưởng Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 5 TT Trợ giúp PLNN | Sở Tư pháp                             | 03.290           | 3    | 3,00  |

| TT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Chức vụ  | Đơn vị công tác                   | Lương hiện hưởng |     |       |
|----|------------------------|---------------------|--|-----------------------------------|------------------|-----|-------|
|    |                        |                     |  |                                   | Mã ngạch         | Bậc | Hệ số |
| 50 | Bùi Thị Xuân           | 10/11/1978          | Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ TT Trợ giúp pháp lý Nhà nước  | Sở Tư pháp                        | 03.290           | 4   | 3,33  |
| 51 | Nguyễn Thị Ngọc Dung   | 4/29/1986           | Trưởng phòng Trung tâm Tin học                           | Sở Tài chính                      | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 52 | Đặng Thị Phương Nga    | 1/1/1988            | Chuyên viên Trung tâm Tin học                            | Sở Tài chính                      | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 53 | Trần Huỳnh Phú         |                     | Phó Giám đốc Cơ sở cai nghiện ma túy                     | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | V.09.04.02       | 4   | 3,33  |
| 54 | Võ Thị Hà              | 8/12/1978           | Trưởng phòng ĐTN TT Dịch vụ việc làm                     | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | 01.003           | 4   | 3,33  |
| 55 | Đỗ Thị Hiền            | 21/3/1983           | TP Hành chính TT Điều dưỡng LPNCC                        | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | 01.003           | 3   | 3,00  |
| 56 | Đoàn Tiến Long         | 3/5/1970            | Chuyên viên Thanh tra Sở GTVT                            | Sở Giao thông vận tải             | 01.003           | 6   | 3,99  |
| 57 | Trương Công Thành      | 13/10/1963          | Trưởng phòng Ban QLDA                                    | Sở Giao thông vận tải             | 01.003           | 9   | 4,98  |
| 58 | Đàm Thị Kiều Vân       | 31/3/1970           | Phó Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính                    | Đài Phát thanh-Truyền hình QB     | 06.031           | 8   | 4,65  |
| 59 | Nguyễn Thị Hoàng Nhung | 22/01/1975          | Trưởng phòng Thư ký biên tập                             | Đài Phát thanh-Truyền hình QB     | 17.144           | 7   | 4,32  |
| 60 | Nguyễn Hữu Thái        | 8/2/1962            | Phó Giám đốc TT Du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng              | BQL VQG Phong Nha - Kẻ Bàng       | 01.003           | 7   | 4,32  |
| 61 | Đặng Ngọc Kiên         | 24/3/1980           | Trưởng bộ phận TT Cứu hộ, bảo tồn và Phát triển sinh vật | BQL VQG Phong Nha - Kẻ Bàng       | 13.095           | 5   | 3,66  |
| 62 | Hoàng Trung Dũng       | 8/7/1970            | Phó Trưởng phòng Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm       | Trường Cao đẳng nghề              | 15.113           | 7   | 4,32  |
| 63 | Bùi Thị Hải Hà         | 14/3/1990           | Giảng viên khoa Dân vận                                  | Trường Chính trị tỉnh             | 15.111           | 2   | 2,67  |
| 64 | Ngô Thị Kim Phụng      | 10/10/1977          | Chuyên viên phòng Tổ chức-Hành Chính-Quản trị            | Trường Chính trị tỉnh             | 01.003           | 1   | 2,34  |
| 65 | Phạm Văn Đào           | 26/3/1973           | Chánh Văn phòng Thành ủy                                 | Thành ủy Đồng Hới                 | 01.003           | 5   | 3,66  |
| 66 | Bùi Thị Thu Hương      | 7/10/1976           | Ủy viên Thường trực UBMT thành phố                       | Thành ủy Đồng Hới                 | 01.003           | 5   | 3,66  |
| 67 | Nguyễn Vĩnh Quý        | 29/5/1991           | Bí thư Thị Đoàn  | Thị ủy Ba Đồn                     | 01.003           | 1   | 2,34  |
| 68 | Cao Thị Đào Tuyết      | 20/9/1980           | Chuyên viên Ban Tổ chức                                  | Huyện ủy Minh Hóa                 | 01.003           | 4   | 3,33  |
| 69 | Đình Tiến Dũng         | 20/4/1981           | Phó Chánh Văn phòng HĐND&UBND                            | UBND huyện Minh Hóa               | 01.003           | 4   | 3,33  |
| 70 | Cao Việt Phúc          | 24/12/1980          | Phó Trưởng phòng Nội vụ                                  | UBND huyện Minh Hóa               | 01.003           | 5   | 3,66  |
| 71 | Trần Văn Hoàng         | 14/4/1975           | Phó Trưởng Ban QLCCTCC                                   | UBND huyện Minh Hóa               | 01.003           | 8   | 4,65  |
| 72 | Phạm Ngọc Toàn         | 20/12/1978          | Phó Trưởng phòng Y tế TP                                 | UBND thành phố Đồng Hới           | 01.003           | 2   | 2,67  |
| 73 | Hoàng Thị Hồng Hà      | 15/7/1987           | Chuyên viên phòng Nội vụ                                 | UBND thành phố Đồng Hới           | 01.003           | 2   | 2,67  |
| 74 | Hà Thị Thu Thủy        | 18/01/1988          | Chuyên viên VP HĐND&UBND TP                              | UBND thành phố Đồng Hới           | 01.003           | 2   | 2,67  |
| 75 | Nguyễn Tiến Dũng       | 11/08/1976          | Chuyên viên phòng GD&ĐT                                  | UBND huyện Quảng Trạch            | 01.003           | 4   | 3,33  |
| 76 | Nguyễn Minh Ngọc       | 16/11/1975          | Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo                         | UBND huyện Bố Trạch               | 01.003           | 4   | 3,99  |

(Danh sách này có 76 học viên)